



BẢN SAO

[Handwritten signature]

**TÔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ
ĐƯỜNG SẮT QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ
ĐƯỜNG SẮT QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 25
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 25
<i>Phụ lục 1: Biểu tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình</i>	26
<i>Phụ lục 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>	27
<i>Phụ lục 3: Báo cáo kết quả kinh doanh hoạt động công ích</i>	28
<i>Phụ lục 4: Báo cáo kết quả kinh doanh hoạt động khác</i>	29

MTV



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng theo Quyết định số 712/QĐ-ĐS ngày 29/06/2010 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đăng ký lần đầu ngày 03/12/2010.

Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng trước đây là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (nay là Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 734/2003/QĐ ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc đổi tên các doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Liên Hiệp đường sắt Việt Nam.

Công ty là Công ty con với 100% vốn điều lệ do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 196 Đường Hải Phòng - Quận Thanh Khê - Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tý	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Bình	Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sơn	Phó Giám đốc
Ông Kiều Thường	Phó Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Việt	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Tý

Chủ tịch Công ty

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng được lập ngày 01 tháng 07 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định và các công trình xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 31/12/2012, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán viên của Công ty. Với những tài liệu hiện có, bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục này.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2013



Phạm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		38.868.291.357	33.848.710.456
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.554.734.208	2.605.133.026
111 1. Tiền		2.369.630.656	1.605.133.026
112 2. Các khoản tương đương tiền		6.185.103.552	1.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.822.919.227	15.532.142.413
131 1. Phải thu khách hàng		10.206.546.930	15.499.124.294
132 2. Trả trước cho người bán		189.000.000	352.145.511
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	4	2.453.399	-
135 5. Các khoản phải thu khác	5	2.083.301.765	314.879.965
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(658.382.867)	(634.007.357)
140 IV. Hàng tồn kho	7	18.341.033.078	15.606.014.818
141 1. Hàng tồn kho		18.341.033.078	15.606.014.818
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		149.604.844	105.420.199
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	32.902.898	1.365.900
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	116.701.946	104.054.299
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		813.379.465.925	558.784.209.436
220 II. Tài sản cố định		813.260.448.116	558.746.979.537
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	784.059.145.116	529.869.676.537
222 - Nguyên giá		1.114.197.718.412	677.542.516.354
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(330.138.573.296)	(147.672.839.817)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	28.877.303.000	28.877.303.000
228 - Nguyên giá		28.877.303.000	28.877.303.000
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	324.000.000	-
260 V. Tài sản dài hạn khác		119.017.809	37.229.899
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	119.017.809	37.229.899
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		852.247.757.282	592.632.919.892

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		39.068.190.580	36.569.256.030
310 I. Nợ ngắn hạn		32.713.489.062	28.110.913.512
312 2. Phải trả người bán		7.770.790.325	3.265.501.203
313 3. Người mua trả tiền trước		400.000.000	570.708.826
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.584.029.518	5.498.120.148
315 5. Phải trả người lao động		7.979.759.077	7.141.708.371
316 6. Chi phí phải trả	15	1.738.448.445	1.977.688.717
317 7. Phải trả nội bộ	17	4.571.111.177	3.112.622.732
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	5.295.824.814	4.566.537.411
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.373.525.706	1.978.026.104
330 II. Nợ dài hạn		6.354.701.518	8.458.342.518
332 2. Phải trả dài hạn nội bộ	17	6.354.701.518	8.458.342.518
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		813.179.566.702	556.063.663.862
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	15.241.088.060	14.211.565.440
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10.461.115.935	10.068.788.840
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		153.337.744	220.535.142
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		392.224.146	-
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.234.410.235	3.922.241.458
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		797.938.478.642	541.852.098.422
433 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		797.938.478.642	541.852.098.422
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		852.247.757.282	592.632.919.892

Phan Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 07 năm 2013



Nguyễn Văn Tý

Chủ tịch Công ty

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		93.756.377.545	81.309.069.636
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	93.756.377.545	81.309.069.636
11	4. Giá vốn hàng bán	20	80.238.546.848	68.153.775.557
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.517.830.697	13.155.294.079
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.153.751.152	1.145.427.981
22	7. Chi phí tài chính	22	41.096.078	36.500.000
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		41.096.078	36.500.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	8.606.668.285	9.027.438.737
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.023.817.486	5.236.783.323
31	11. Thu nhập khác	24	817.855.410	5.190.900.396
32	12. Chi phí khác	25	1.105.994.424	5.198.028.442
40	13. Lợi nhuận khác		(288.139.014)	(7.128.046)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.735.678.472	5.229.655.277
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	1.501.268.237	1.307.413.819
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>4.234.410.235</u>	<u>3.922.241.458</u>

Phan Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 07 năm 2013.



Nguyễn Văn Tý

Chủ tịch Công ty

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	5.735.678.472	5.229.655.277
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	3.492.234.820	3.451.969.642
03	- Các khoản dự phòng	24.375.510	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.153.751.152)	(999.087.981)
06	- Chi phí lãi vay	41.096.078	36.500.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8.139.633.728	7.719.036.938
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	3.640.663.031	(11.165.134)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(2.735.018.260)	(3.075.235.005)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.206.027.824	2.947.363.313
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(81.787.910)	28.656.927
13	- Tiền lãi vay đã trả	(1.126.751.128)	(36.500.000)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.078.378.203)	(1.243.715.918)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.597.359.789)	(980.478.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	6.367.029.293	5.347.962.521
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.571.179.263)	(2.438.536.349)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	146.340.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.153.751.152	1.145.427.981
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(417.428.111)	(1.146.768.368)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(2.300.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(2.300.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	5.949.601.182	1.901.194.153
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.605.133.026	703.938.873
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	8.554.734.208	2.605.133.026



Phan Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 07 năm 2013



Nguyễn Văn Tý
Chủ tịch Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng theo Quyết định số 712/QĐ-ĐS ngày 29/06/2010 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đăng ký lần đầu ngày 03/12/2010.

Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng trước đây là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (nay là Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 734/2003/QĐ ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc đổi tên các doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Liên Hiệp đường sắt Việt Nam.

Công ty là Công ty con với 100% vốn điều lệ do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 196 Đường Hải Phòng - Quận Thanh Khê - Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 03/12/2010 là 9.574.902.070 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ và Xây dựng Công trình	Số 196 Đường Hải Phòng Thành phố Đà Nẵng	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 03/12/2010, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Xây dựng công trình giao thông đường sắt, đường bộ, công trình thủy lợi, công trình dân dụng, công nghiệp, công trình đường dây truyền tải điện và trạm biến áp;
- San lấp mặt bằng. Tư vấn đầu tư và xây dựng chuyên ngành;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Thí nghiệm, kiểm nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản cho thuê mặt bằng, kho bãi;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch. Kinh doanh các sản phẩm từ đá.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

AN
AN
HA

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư thu hồi từ hoạt động sửa chữa thường xuyên được xác định dựa trên quy định của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về việc xác định đơn giá của vật tư thu hồi và lượng vật tư thu hồi thực tế nhập kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (bình quân tháng).

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình tại Công ty được phân thành 02 nhóm:

- Tài sản cố định nhóm 1: Tài sản cố định cơ sở hạ tầng đường sắt là tài sản công ích bao gồm nhà cửa và kiến trúc hạ tầng đường sắt (hệ thống cầu đường sắt). Trong quá trình sử dụng, những tài sản nhóm này được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Tài sản cố định nhóm 2: tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty. Hàng năm dựa vào sổ đăng ký khấu hao của Công ty, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam sẽ ra quyết định phê duyệt số khấu hao trích trong năm và Công ty sẽ trích khấu hao theo số đã được phê duyệt.

Tài sản cố định vô hình là phần tài sản cố định hữu hình thuộc nhóm 1 của khối kết cấu hạ tầng đường sắt bao gồm phần chi tiết nền và mặt đường sắt chuyển sang tài sản cố định vô hình không trích hao mòn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 12 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí trích trước sửa chữa lớn máy chèn Áo tại đơn vị đang được thực hiện theo Công văn số 9651/BTC-TCĐN ngày 01/8/2005 của Bộ tài chính trả lời Tổng công ty đường sắt Việt Nam về việc trích trước sửa chữa lớn tài sản cố định. Số trích trước về sửa chữa lớn máy chèn Áo trong năm sử dụng không hết sẽ được đơn vị chuyển sang năm sau sử dụng. ✓

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2011 được Công ty phân phối theo Quyết định số 2116/QĐ-ĐS của Hội đồng thành viên Đường sắt Việt Nam ngày 28/12/2012. Theo đó tỉ lệ phân phối lợi nhuận sau thuế là 10% phân phối vào quỹ dự phòng tài chính, 36,18% phân phối vào quỹ Khen thưởng, phúc lợi và 53,81% nộp lại tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối năm 2012 sẽ do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam quyết định phân phối theo Thông tư 138/2010/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 19 tháng 07 năm 2010 về việc phân phối lợi nhuận đối với công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.



2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Đối với các công trình sửa chữa thường xuyên, doanh thu được ghi nhận theo phần công việc đã được nghiệm thu xác nhận khối lượng và chất lượng sản phẩm sửa chữa thường xuyên định kỳ kết cấu hạ tầng đường sắt hoàn thành, được Ban Quản lý Cơ sở hạ tầng đường sắt chấp thuận.

Doanh thu của các công trình xây dựng cơ bản được ghi nhận theo phần công việc đã được nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành.

2.13 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	61.285.271	54.004.005
Tiền gửi ngân hàng	2.308.345.385	1.551.129.021
Các khoản tương đương tiền	6.185.103.552	1.000.000.000
	8.554.734.208	2.605.133.026

A
 1
 CỘ
 1
 3 KI
 A
 KEN
 1

4 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Phải thu tiền lãi vay mua máy Dự án Pháp nộp thừa Ban Cơ sở Hạ tầng	2.453.399	-
	<u>2.453.399</u>	<u>-</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Chi phí thu hồi vật tư hộ Tổng công ty	1.723.961.649	236.877.000
Phải thu tiền BHXH, BHYT của người lao động	195.155.590	-
Phải thu tiền BHXH, BHYT nộp thừa	100.625.017	-
Phải thu xí nghiệp trực thuộc	63.559.509	77.602.985
Phải thu khác	-	399.980
	<u>2.083.301.765</u>	<u>314.879.965</u>

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(658.382.867)	(634.007.357)
	<u>(658.382.867)</u>	<u>(634.007.357)</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	668.565.618	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.516.354.317	11.716.130.188
Công cụ, dụng cụ	1.038.672.775	1.078.239.395
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.117.440.368	2.811.645.235
	<u>18.341.033.078</u>	<u>15.606.014.818</u>

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	32.902.898	1.365.900
	<u>32.902.898</u>	<u>1.365.900</u>

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	116.701.946	104.054.299
	116.701.946	104.054.299

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục 1.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần tài sản cố định hữu hình thuộc nhóm 1 của khối kết cấu hạ tầng đường sắt bao gồm phần chi tiết nền và mặt đường sắt chuyển sang tài sản cố định vô hình theo Công điện của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam số 30/CD-ĐS ngày 30/05/2007 số tiền 28.877.303.000 VND.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	324.000.000	-
- Công trình xây dựng nhà cung cầu Đà Nẵng	324.000.000	-
	324.000.000	-

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	37.229.899	65.886.826
Số tăng trong kỳ	119.017.809	37.229.899
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(37.229.899)	(65.886.826)
Số dư cuối kỳ	119.017.809	37.229.899
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	61.763.409	10.449.900
Chi phí đại hội công nhân viên chức	19.860.000	10.250.000
Chi phí lịch thiệp	10.720.000	13.379.999
Chi phí giữa ca kiểm kê năm 2012	-	3.150.000
Chi phí vận chuyển đá năm 2013	22.906.000	-
Chi phí khác	3.768.400	-
	119.017.809	37.229.899

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.186.748.987	1.457.349.054
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.343.811.401	920.921.367
Chênh lệch giá bán vật tư thu hồi	53.469.130	3.119.849.727
	3.584.029.518	5.498.120.148

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa máy chèn Áo	1.738.448.445	1.977.688.717
	1.738.448.445	1.977.688.717

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	102.727.960	202.229.070
Bảo hiểm xã hội	-	60.578.658
Bảo hiểm y tế	76.302.700	63.439.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.116.794.154	4.240.289.983
<i>Vật tư thu hồi nhập kho</i>	4.215.608.390	3.348.291.840
<i>Phải trả tiền bán hộ vật tư thu hồi Tổng công ty</i>	835.920.064	835.920.064
<i>Các khoản phải trả khác</i>	65.265.700	56.078.079
	5.295.824.814	4.566.537.411

17 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn Tổng công ty	4.571.111.177	3.112.622.732
Phải trả dài hạn Tổng công ty	6.354.701.518	8.458.342.518
<i>Khoản vay Tổng công ty mua máy chèn Áo (*)</i>	2.365.219.454	4.041.703.454
<i>Khoản vay Tổng công ty mua máy Dự án Pháp (**)</i>	3.989.482.064	4.416.639.064
	10.925.812.695	11.570.965.250

(*) Khoản nhận nợ với Tổng công ty Đường sắt Việt Nam bằng tài sản từ nguồn vốn vay Áo từ năm 2003 (theo Quyết định số 1534/QĐ/ĐS-CSHT ngày 04/11/2002), tổng nguyên giá là 16.764.836.000 VND. Hàng năm, căn cứ vào thông báo khấu hao từ Tổng công ty đơn vị tiến hành trả nợ với số tiền tương ứng. Phần lãi vay tương ứng Đơn vị hạch toán theo thông chi thanh toán của tổng công ty. Đến ngày 31/12/2012, đơn vị đã chuyển trả khấu hao hết năm 2012 với số tiền là 14.438.672.119 VND.

(**) Khoản nhận nợ với Tổng công ty Đường sắt Việt Nam bằng tài sản từ nguồn vốn vay Pháp từ năm 2010 (theo Quyết định số 1714/QĐ/ĐS ngày 05/12/2010), tổng nguyên giá là 5.125.881.273 VND. Hàng năm, căn cứ vào thông báo khấu hao từ Tổng công ty đơn vị tiến hành trả nợ với số tiền tương ứng. Phần lãi vay tương ứng Đơn vị hạch toán theo thông chi thanh toán của tổng công ty. Đến ngày 31/12/2012, đơn vị đã chuyển trả khấu hao hết năm 2012 với số tiền là 1.563.556.209 VND.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2011 được Công ty phân phối theo Quyết định số 2116/QĐ-ĐS của Hội đồng thành viên Đường sắt Việt Nam ngày 28/12/2012.

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		3.922.241.458
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	10,00	392.224.146
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	36,18	1.419.066.960
Chuyển lợi nhuận về Tổng công ty	53,82	2.110.950.353

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	Tỷ lệ %	01/01/2012 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam)	10.461.115.935	100,00	10.068.788.840	100,00
	<u>10.461.115.935</u>	<u>100,00</u>	<u>10.068.788.840</u>	<u>100,00</u>

c) Các quỹ của Công ty

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	153.337.744	220.535.142
Quỹ dự phòng tài chính	392.224.146	-

19 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuận cung cấp dịch vụ	-	150.827.273
Doanh thu thuận hợp đồng xây dựng	93.756.377.545	81.158.242.363
	<u>93.756.377.545</u>	<u>81.309.069.636</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	197.995.428
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	80.238.546.848	67.955.780.129
	<u>80.238.546.848</u>	<u>68.153.775.557</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.153.751.152	1.145.427.981
	<u>1.153.751.152</u>	<u>1.145.427.981</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.096.078	36.500.000
	<u>41.096.078</u>	<u>36.500.000</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.439.084.289	6.154.517.492
Chi phí vật liệu quản lý	84.217.340	363.152.410
Chi phí đồ dùng văn phòng	157.895.430	73.577.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	54.147.000	461.912.264
Thuế, phí và lệ phí	246.151.600	293.939.318
Chi phí dự phòng	24.375.510	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	886.959.407	779.783.764
Chi phí bằng tiền khác	1.713.837.709	900.556.489
	<u>8.606.668.285</u>	<u>9.027.438.737</u>

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu thanh lý vật tư thu hồi	317.000.000	4.601.333.240
Thu phạt chậm tàu, bồi thường	700.000	61.086.786
Thu về thanh lý TSCĐ	-	152.727.273
Thu về phí, lãi vay máy chèn áo thừa năm 2010	-	135.605.276
Các khoản thu khác	500.155.410	240.147.821
	817.855.410	5.190.900.396

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí thanh lý vật tư thu hồi	317.000.000	4.601.333.240
Chi phí bồi thường tai nạn, phạt chậm tàu	15.552.000	348.072.135
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	15.390.000
Phạt thanh tra thuế năm 2010	261.794.477	-
Chi phí khác	511.647.947	233.233.067
	1.105.994.424	5.198.028.442

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

26.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.735.678.472	5.229.655.277
Các khoản điều chỉnh tăng	269.394.477	-
- Chi phí không hợp lệ	269.394.477	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.005.072.949	5.229.655.277
	1.501.268.237	1.307.413.819
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	920.921.367	857.223.466
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.078.378.203)	(1.243.715.918)
	1.343.811.401	920.921.367
Thuế TNDN phải nộp cuối năm		

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.554.734.208	-	2.605.133.026	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.289.848.695	(658.382.867)	15.814.004.259	(634.007.357)
	<u>20.844.582.903</u>	<u>(658.382.867)</u>	<u>18.419.137.285</u>	<u>(634.007.357)</u>
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			19.421.316.657	16.290.381.132
Chi phí phải trả			1.738.448.445	1.977.688.717
			<u>21.159.765.102</u>	<u>18.268.069.849</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Phải trả người bán, phải trả khác	13.066.615.139	6.354.701.518	-	19.421.316.657
Chi phí phải trả	1.738.448.445	-	-	1.738.448.445
	<u>14.805.063.584</u>	<u>6.354.701.518</u>	<u>-</u>	<u>21.159.765.102</u>
Tại ngày 01/01/2012				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.832.038.614	8.458.342.518	-	16.290.381.132
Chi phí phải trả	1.977.688.717	-	-	1.977.688.717
	<u>9.809.727.331</u>	<u>8.458.342.518</u>	<u>-</u>	<u>18.268.069.849</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết phụ lục số 03, 04.

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên địa bàn Quảng Nam – Đà Nẵng.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng			
Ban Quản lý Cơ sở Hạ tầng Đường sắt Việt Nam - TCT Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	77.165.771.817	71.065.843.636
Công ty Cổ phần TCT Công trình	Cùng Tổng công ty	1.253.149.091	2.898.350.909
Xí Nghiệp đá Hoàng Mai	Cùng Tổng công ty	1.778.774.909	273.779.636
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình	Cùng Tổng công ty	1.301.310.910	1.458.035.455
Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt - Xí nghiệp Công trình 875	Cùng Tổng công ty	1.462.863.636	1.474.573.636
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Cùng Tổng công ty	-	36.363.636
Xí nghiệp Vật tư Tổng hợp Vinh	Cùng Tổng công ty	-	4.601.333.240
Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt - Xí nghiệp Công trình 798	Cùng Tổng công ty	1.084.397.272	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Thái	Cùng Tổng công ty	27.652.727	-
Chi nhánh Xí nghiệp Công trình 201	Cùng Tổng công ty	61.065.455	-
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Vật tư Đường Sắt Đà Nẵng	Cùng Tổng công ty	-	3.094.564.212
Công ty Cổ phần Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng	Cùng Tổng công ty	1.759.074.800	2.272.603.382
Công ty Cổ phần đá Chu Lai	Cùng Tổng công ty	1.086.852.273	1.040.855.449
Xí nghiệp đá Hoàng Mai	Cùng Tổng công ty	2.091.248.000	1.641.064.000
Công ty TTTH Đường sắt Đà Nẵng	Cùng Tổng công ty	-	149.434.438
Xí nghiệp Cao su Đường sắt	Cùng Tổng công ty	317.203.000	284.599.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Thiết bị Đường sắt	Cùng Tổng công ty	22.414.000	105.601.600
Công ty Du lịch Đường sắt Hà Nội	Cùng Tổng công ty	-	84.285.562
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Hải	Cùng Tổng công ty	-	21.398.182

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng

Số 196 Đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt	Cùng Tổng công ty	5.289.012.048	548.163.041
Xí nghiệp Vật tư Tổng hợp Vinh	Cùng Tổng công ty	2.402.753.037	1.820.399.306
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Thanh Hóa	Cùng Tổng công ty	-	1.300.466.364
Xí nghiệp Cơ khí Đông Anh	Cùng Tổng công ty	296.338.600	874.117.000
Xí nghiệp XNK và DV Tổng hợp - Cty Cổ phần Công trình Đường sắt	Cùng Tổng công ty	-	27.019.000

Sổ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu		
Ban Quản lý Cơ sở Hạ tầng Đường sắt Việt Nam - TCT Đường sắt Việt Nam	2.014.082.336	7.873.166.104
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đà Nẵng	-	91.018.000
Công ty Cổ phần Công trình 6	-	50.178.775
Công ty Cổ phần Vĩnh Nguyên	-	7.207.494
Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	96.454.550	96.454.550
Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt - Xí nghiệp công trình 875	-	167.274.560
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình	715.721.000	1.103.839.000
Xí nghiệp Vật tư Tổng hợp Vinh	-	368.607.327
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Hải	-	9.346.104
Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt - Xí nghiệp Công trình 798	159.580.000	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Thái	30.418.000	-

1-1
 CỎ
 HII
 IG
 A
 11/01/2013

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng
Số 196 Đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Phải trả			
Công ty CP Vật tư Đường Sắt Đà Nẵng	Cùng Tổng công ty	304.020.635	504.020.635
Công ty Cổ phần Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng	Cùng Tổng công ty	684.982.280	245.257.083
Công ty Cổ phần Đá Chu Lai	Cùng Tổng công ty	280.392.500	384.855.000
Xí nghiệp đá Hoàng Mai	Cùng Tổng công ty	-	114.325.062
Xí nghiệp Cao su Đường sắt	Cùng Tổng công ty	94.318.400	37.030.400
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Thiết bị Đường sắt	Cùng Tổng công ty	50.397.160	116.161.760
Xí nghiệp Vật tư Tổng hợp Vinh	Cùng Tổng công ty	184.787.679	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Thanh Hóa	Cùng Tổng công ty	-	500.000.000
Xí nghiệp XNK và DV Tổng hợp - Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt	Cùng Tổng công ty	-	29.720.900
Xí nghiệp Cơ khí Đông Anh	Cùng Tổng công ty	225.972.460	57.809.400
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Hải	Cùng Tổng công ty	13.191.000	-
Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt	Cùng Tổng công ty	2.437.406.423	-
Công ty CP XNK Vật tư Thiết bị Đường sắt	Cùng Tổng công ty	50.397.160	-
Ứng trước cho người bán	Mối quan hệ	31/12/2012	01/01/2012
Công ty Thông tin Tín hiệu Đường Sắt Đà Nẵng	Cùng Tổng công ty		57.160.000
Phải trả nội bộ	Mối quan hệ	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	10.925.812.695	11.570.965.250
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		981.846.000	693.378.542

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán).



Phan Thị Lan Hương
Kế toán trưởng
Đà Nẵng, ngày 01 tháng 07 năm 2013



Nguyễn Văn Tý
Chủ tịch Công ty

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	644.252.494.155	27.551.143.200	4.980.815.159	758.063.840	677.542.516.354
Số tăng trong kỳ	436.293.088.376	395.776.453	-	23.318.181	436.712.183.010
- Mua trong kỳ	-	395.776.453	-	23.318.181	419.094.634
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.176.229.165	-	-	-	1.176.229.165
- Nhận tài sản từ Ban Quản lý Dự án (*)	15.122.399.887	-	-	-	15.122.399.887
- Nhận tài sản từ Đường sắt Việt Nam (**)	419.994.459.324	-	-	-	419.994.459.324
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(56.980.952)	(56.980.952)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(56.980.952)	(56.980.952)
Số dư cuối kỳ	<u>1.080.545.582.531</u>	<u>27.946.919.653</u>	<u>4.980.815.159</u>	<u>724.401.069</u>	<u>1.114.197.718.412</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	126.958.208.429	16.880.409.221	3.253.864.045	580.358.122	147.672.839.817
Số tăng trong kỳ	179.445.899.009	2.588.414.246	413.278.000	75.122.556	182.522.713.811
- Khấu hao trong kỳ	415.420.018	2.588.414.246	413.278.000	75.122.556	3.492.234.820
- Hao mòn tài sản nhận từ Ban quản lý	179.030.478.991	-	-	-	179.030.478.991
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(56.980.332)	(56.980.332)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(56.980.332)	(56.980.332)
Số cuối kỳ	<u>306.404.107.438</u>	<u>19.468.823.467</u>	<u>3.667.142.045</u>	<u>598.500.346</u>	<u>330.138.573.296</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	<u>517.294.285.726</u>	<u>10.670.733.979</u>	<u>1.726.951.114</u>	<u>177.705.718</u>	<u>529.869.676.537</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>774.141.475.093</u>	<u>8.478.096.186</u>	<u>1.313.673.114</u>	<u>125.900.723</u>	<u>784.059.145.116</u>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

271.186.824.249

- Trong đó, nguyên giá TSCĐ nhóm 1 đã trích hao mòn hết còn sử dụng là 265.825.579.075 VND, nguyên giá TSCĐ nhóm 2 đã khấu hao hết còn sử dụng là 5.361.245.174 đồng.

(*): Thông báo Tăng Tài sản cố định số 641/DA2-TCKT của Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 2, Đường sắt Việt Nam ngày 21/12/2012, theo đó giá trị nguyên giá tài sản Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng nhận về là 15.122.399.887 VND.

(**): Thông báo số 334/TB-ĐS ngày 28/12/2012 của Đường sắt Việt Nam, theo đó Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng ghi tăng giá trị tài sản cố định và nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định với số tiền 419.994.459.324 VND.

Phụ lục 2 : BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	9.441.569.114	265.447.741	-	3.178.734.181	12.885.751.036
Tăng vốn trong kỳ trước	521.722.726	-	-	-	521.722.726
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	3.922.241.458	3.922.241.458
Tăng khác	105.497.000	-	-	-	105.497.000
Giảm vốn trong kỳ trước	-	(521.722.726)	-	-	(521.722.726)
Phân phối lợi nhuận	-	476.810.127	-	(3.178.734.181)	(2.701.924.054)
Số dư cuối kỳ trước	10.068.788.840	220.535.142	-	3.922.241.458	14.211.565.440
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	4.234.410.235	4.234.410.235
Tăng khác	392.327.095	-	-	-	392.327.095
Phân phối lợi nhuận	-	-	392.224.146	(3.922.241.458)	(3.530.017.312)
Giảm khác	-	(67.197.398)	-	-	(67.197.398)
Số dư cuối kỳ này	10.461.115.935	153.337.744	392.224.146	4.234.410.235	15.241.088.060

Phụ lục 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Hoạt động công ích

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.303.369.999	71.065.843.636
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.303.369.999	71.065.843.636
11	Giá vốn hàng bán		63.456.251.144	58.203.517.142
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.847.118.855	12.862.326.494
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.606.668.285	9.027.438.737
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.240.450.570	3.834.887.757
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.240.450.570	3.834.887.757
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.060.112.643	958.721.939
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>3.180.337.928</u>	<u>2.876.165.818</u>

Phan Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 07 năm 2013



Nguyễn Văn Tý

Chủ tịch Công ty

Phụ lục 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Hoạt động khác

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.453.007.546	10.243.226.000
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.453.007.546	10.243.226.000
11	Giá vốn hàng bán		16.782.295.704	9.950.258.415
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		670.711.842	292.967.585
21	Doanh thu hoạt động tài chính		1.153.751.152	1.145.427.981
22	Chi phí tài chính		41.096.078	36.500.000
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		41.096.078	36.500.000
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp			
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.783.366.916	1.401.895.566
31	Thu nhập khác		817.855.410	5.190.900.396
32	Chi phí khác		1.105.994.424	5.198.028.442
40	Lợi nhuận khác		(288.139.014)	(7.128.046)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.495.227.902	1.394.767.520
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành		441.155.595	348.691.880
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>1.054.072.307</u>	<u>1.046.075.640</u>

Phan Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 07 năm 2013



Nguyễn Văn Tý

Chủ tịch Công ty

Chứng thực bản sao đúng bản chính

Số chứng thực 1317/2013/UBND-CT/BS

Ngày 23 tháng 04 năm 2013

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG TAM THUẬN



Võ Thị Ngọc Nhung